

Số: 550/2023/CBTT-TVSI

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2023

V/v: Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính Năm 2022

tự lập

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC, SGDCK VIỆT NAM VÀ SGDCK HN**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Tên công ty chứng khoán: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TÂN VIỆT
- Mã chứng khoán (nếu có): (Không)
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 6, 79 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại: 024 3728 0921 Fax: 024 3728 0920 Email: contact@tvs.com.vn
- Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Việt Cường
- Địa chỉ: Tầng 6, 79 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024 3728 0921 Fax: 024 3728 0920
- Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính Năm 2022 tự lập của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt.

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính Năm 2022 tự lập đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/03/2023 tại đường dẫn:

<https://www.tvs.com.vn/introduction/report-finance>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính Năm 2022 tự lập
- Công văn 528/2023/CV-TVSI ngày 24/03/2023

Nơi nhận:

- Nt;
- Lưu VT

Người đại diện theo pháp luật

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VIỆT CƯỜNG

Số 518/2023/BC - NSI

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH_TT91

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Thông tư số 91/2020/TT-BTC thay thế TT 87/2017/TT-BTC

STT	Nội dung	Mã sheet
1	BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG	I_06H01
2	BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (Rủi ro thị trường)	II_06H02
3	GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN	III_06H03
4	GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (Rủi ro trước thời hạn thanh toán)	IV_06H04
5	GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (Rủi ro quá thời hạn thanh toán)	V_06H05
6	GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác)	X_06H09
7	GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (Rủi ro tăng thêm)	VI_06H06
8	GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG	VII_06H07
9	BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG	VIII_06H08
10	THÔNG TIN KIỂM TOÁN	IX_06H10

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Thanh Tùng

Trưởng bộ phận kiểm soát nội bộ
(Ký, họ tên)

Lê Đức An

Lập, ngày 24 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Việt Cường

BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Vốn khả dụng Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
A	Vốn chủ sở hữu			
1	Vốn góp của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	2,639,000,000,000		
2	Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)			
3	Cổ phiếu quỹ			
4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu – Cấu phần vốn			
5	Vốn khác của chủ sở hữu			
6	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý			
7	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	25,576,883,457		
8	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	34,576,883,457		
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
10	Lợi nhuận chưa phân phối	1,224,569,823,633		
11	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	23,001,118,170		
12	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định			
13	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
14	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			
15	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính			
16	Vốn khác (nếu có)			

1A	Tổng				3,946,724,708,717
B	Tài sản ngắn hạn				
I	Tài sản tài chính				
1	Tiền và các khoản tương đương tiền				
2	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)				
2.1	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường				
2.2	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng				
3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)				
3.1	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường				
3.2	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng				
4	Các khoản cho vay				
5	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)				
5.1	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường				
5.2	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng				
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp				
7	Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính; Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính)				

H. P. N. V. N.

7.1	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
7.2	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
8	Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết			
9	Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			
10	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp			
10.1	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
10.2	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
11	Phải thu nội bộ			
11.1	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
11.2	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
12	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán			
12.1	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
12.2	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
13	Các khoản phải thu khác			

13.1	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
13.2	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		5,903,923,827	
14	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu			
II	Tài sản ngắn hạn khác			
1	Tạm ứng			
1.1	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
1.2	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày		327,904,159	
2	Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ		1,066,746,470	
3	Chi phí trả trước ngắn hạn		6,511,529,719	
4	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
5	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			
6	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
7	Tài sản ngắn hạn khác			
8	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác			
1B	Tổng		13,810,104,175	
C	Tài sản dài hạn			
I	Tài sản tài chính dài hạn			
1	Các khoản phải thu dài hạn			
2	Các khoản đầu tư			

2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng			
2.2	Đầu tư vào công ty con			
2.3	Đầu tư dài hạn khác			
II	Tài sản cố định		37,519,645,061	
III	Bất động sản đầu tư			
IV	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			
V	Tài sản dài hạn khác		34,198,978,163	
1	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		3,136,726,735	
2	Chi phí trả trước dài hạn		127,763,601	
3	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại			
4	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		20,868,051,367	
5	Tài sản dài hạn khác		10,066,436,460	
VI	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn			
	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ; có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5			
1C	Tổng		71,718,623,224	

D	Các khoản ký quỹ, đảm bảo			
1	Giá trị ký quỹ			
1.1	Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam			
1.2	Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ			
1.3	Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			
2	Giá trị tài sản bảo đảm cho các nghĩa vụ phải trả có thời hạn còn lại trên 90 ngày			
1D	Tổng			
	VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C-1D		3,861,195,981,318	

BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (Rủi ro thị trường)

(Đơn vị tính: đồng)

STT	Các hạng mục đầu tư	Hệ số rủi ro (%) (1)	Quy mô rủi ro (2)	Giá trị rủi ro (3) = (1) x (2)
I	Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ			
1	Tiền mặt (VND)	0	1,967,307,298,084	
2	Các khoản tương đương tiền	0		
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0	29,371,785,841	
II	Trái phiếu Chính phủ			
4	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0		
5	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định			
5.1	Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD, Trái phiếu chính quyền địa phương.	3		
III	Trái phiếu tổ chức tín dụng		-	-
6.1	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	3		
6.2	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8		
6.3	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10		
6.4	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15		

IV	Trái phiếu doanh nghiệp		1,691,832,201,071	519,508,174,869
7	Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết			
7.1	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8		
7.2	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10		
7.3	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15		
7.4	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20		
8	Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết			
8.1	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15		
8.2	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20		
8.3	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25		
8.4	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30		
8.5	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25	622,626,881,906	155,656,720,477
8.6	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30	235,549,232,476	70,664,769,743

8.7	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35	805,515,000,524	281,930,250,183
8.8	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40	28,141,086,165	11,256,434,466
IV	Cổ phiếu		85,221,089,430	9,502,696,603
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở	10	73,419,888,030	7,341,988,803
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội	15	3,990,649,600	598,597,440
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20	7,810,551,800	1,562,110,360
12	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30		
13	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50		
V	Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán		25,000,000,000	2,500,000,000
14	Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10	25,000,000,000	2,500,000,000
15	Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30		
VI	Chứng khoán bị hạn chế giao dịch		4,849,333	3,879,466
16	Chứng khoán công ty đại chúng chưa niêm yết bị nhắc nhở do chậm công bố thông tin báo cáo tài chính kiểm toán/soát xét theo quy định	30		
17	Chứng khoán niêm yết bị cảnh báo	20		
18	Chứng khoán niêm yết bị kiểm soát	25		

19	Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch	40		
20	Chứng khoán bị huỷ niêm yết, huỷ giao dịch	80	4,849,333	3,879,466
VII	Chứng khoán phái sinh			
21	Hợp đồng tương lai chi số cổ phiếu	8		
	<p><i>Cách tính:</i> <i>Giá trị rủi ro = Max {((Giá trị thanh toán cuối ngày - giá trị chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai) x hệ số rủi ro của hợp đồng tương lai - Giá trị ký quỹ (phần đóng góp vào quỹ bù trừ đối với vị thế mở của công ty chứng khoán)), 0}.</i> <i>Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x khối lượng mở.</i></p>			
22	Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ	3		
	<p><i>Cách tính:</i> <i>Giá trị rủi ro = Max{((Giá trị thanh toán cuối ngày - giá trị chứng khoán mua vào để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai) x hệ số rủi ro của hợp đồng tương lai - Giá trị ký quỹ (phần đóng góp vào quỹ bù trừ đối với vị thế mở của công ty chứng khoán)), 0}.</i> <i>Giá trị thanh toán cuối ngày = Giá thanh toán cuối ngày x khối lượng mở.</i></p>			
VIII	Chứng khoán khác		81,714,211,510	65,371,369,208
23	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn	25		
24	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số đạt chuẩn	100		

25	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	8		
26	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội	10		
27	Cổ phiếu, trái phiếu của công ty chưa đại chúng phát hành không có báo cáo tài chính kiểm toán gần nhất đến thời điểm lập báo cáo hoặc có báo cáo tài chính kiểm toán nhưng có ý kiến kiểm toán là trái ngược, từ chối đưa ra ý kiến hoặc ý kiến không chấp thuận toàn phần.	100		
28	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80	81,714,211,510	65,371,369,208
29	Chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành			
	<i>Cách tính:</i> <i>Giá trị rủi ro thị trường = Max {((P0 X Q0 /k- P1 X Q1) x r - MD), 0}</i>			
30	Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành (trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi)			
31	Phần chênh lệch giữa giá trị chứng khoán cơ sở dùng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm			
IX	Rủi ro tăng thêm (nếu có) (được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng)			
	Mã chứng khoán	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
	VTP: Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vạn Trường Phát	10	177,242,633,740	17,724,263,374
	TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX)			614,610,383,520

GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Giá trị rủi ro
1	Rủi ro trước thời hạn thanh toán	1,762,307,150
2	Rủi ro quá thời hạn thanh toán	24 551 118 170
3	Rủi ro tăng thêm	
4	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	26,313,425,320

1/2/2023

GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (Rủi ro trước thời hạn thanh toán)

Đơn vị tính: đồng

STT	Hệ số rủi ro % Loại hình giao dịch	Giá trị rủi ro (VND)						Tổng giá trị rủi ro
		0%	0,8%	3,2%	4,8%	6%	8%	
1	Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác					1,762,307,150		1,762,307,150
2	Cho vay tài sản tài chính /Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
3	Vay tài sản tài chính /Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
4	Hợp đồng mua tài sản tài chính có cam kết bán lại /Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
5	Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại /Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
	TỔNG RỦI RO TRƯỚC THỜI HẠN THANH TOÁN					1,762,307,150		1,762,307,150

GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (Rủi ro quá thời hạn thanh toán)

Đơn vị tính: đồng

STT	Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16		
2	Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32		
3	Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48		
4	Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	100	24 551 118 170	24 551 118 170
	TỔNG RỦI RO QUÁ THỜI HẠN THANH TOÁN			24,551,118,170

GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác)

TT	Chi tiết tới từng đối tượng	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
...				
	TỔNG RỦI RO HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH KHÁC			

GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (Rủi ro tăng thêm)

Đơn vị tính: đồng

STT	Chi tiết tới từng đối tác	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
...	...			
...				
TỔNG RỦI RO TĂNG THÊM	TỔNG RỦI RO TĂNG THÊM			

GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG

(Đơn vị tính: đồng)

STT	Chỉ tiêu	Giá trị
C	RỦI RO HOẠT ĐỘNG	
I	Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính tới tháng 01 năm 2022	2,056,303,126,614
II	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí	407,491,558,204
1	Chi phí khấu hao	12,510,654,443
2	Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	20,380,885,861
3	Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn	
4	Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	
5	Chi phí/Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	1,539,224,330
6	Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	28,200,880,527
7	Chi phí lãi vay	344,859,913,043
III	Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I – II)	1,648,811,568,410
IV	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)	412,202,892,103
V	20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của công ty chứng khoán	50,000,000,000
	TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (MAX {IV, V})	412,202,892,103

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

STT	Các chỉ tiêu	Giá trị rủi ro/ Vốn khả dụng	Ghi chú
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	614,610,383,520	
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	26,313,425,320	
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	412,202,892,103	
4	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)	1,053,126,700,943	
5	Vốn khả dụng	3,861,195,981,318	
6	Tỷ lệ Vốn khả dụng (6=5/4)	367%	



Số: *528* /2023/CV-TVSI

Hà Nội, ngày *21* tháng 03 năm 2023

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt (TVSI) xin gửi tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước lời chào trân trọng.

Liên quan đến việc thực hiện kiểm toán lại Báo cáo tài chính (BCTC) năm 2021 theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, ngày 28/12/2022 TVSI đã gửi tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước công văn số 1871/2022/CV-TVSI để phản hồi và nêu rõ tình trạng hiện tại của Công ty.

Theo đó, TVSI đã chủ động liên hệ với Công ty TNHH Kiểm toán VACO – là đối tác thực hiện việc kiểm toán BCTC năm 2021 cho TVSI nhưng VACO từ chối thực hiện kiểm toán lại, đồng thời gửi tới TVSI yêu cầu thanh lý hợp đồng kiểm toán BCTC năm 2022 đã được hai bên ký kết. Trước tình hình này, TVSI đã chủ động liên hệ tất cả các Công ty kiểm toán trong danh sách được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán để thực hiện kiểm toán lại BCTC năm 2021 và phục vụ nhu cầu kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2022. Tuy nhiên tất cả các công ty kiểm toán trên đều không phản hồi hoặc không đồng ý cung cấp dịch vụ kiểm toán cho TVSI.

Ngày 02/03/2023, TVSI đã gửi công văn số 370/2023/CV-TVSI tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước để báo cáo tình hình và đề xuất Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hỗ trợ/chỉ định một đơn vị kiểm toán thực hiện kiểm toán lại BCTC 2021 & Kiểm toán BCTC năm 2022 cho TVSI để đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật, tuân thủ yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước nhưng vẫn chưa nhận được phản hồi. Đến thời điểm hiện tại, vẫn chưa có Công ty kiểm toán nào nhận cung cấp dịch vụ kiểm toán BCTC cho TVSI.

Vì vậy bằng công văn này, TVSI xin báo cáo tình hình kiểm toán của Công ty với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và xin công bố BCTC năm 2022, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính do Công ty tự lập kết thúc ngày 31/12/2022.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như k/g;
- Lưu VT./.



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Việt Cường